

THI ONLINE: ĂN TRỌN ĐIỂM CÂU HỎI TỪ LOẠI VÀ TRẬT TỰ TỪ (BUỔI 2)

Read the following texts and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 30.

1.

Recently, Jake decided to improve his (1) _____. He now follows a (2) _____ bedtime by going to bed early and avoiding his phone before sleeping. These small changes help him feel more (3) _____ in the morning. He hopes to maintain this habit for better health and energy.

Question 1. A. schedule daily sleep

B. daily sleep schedule

C. sleep daily schedule

D. sleep schedule daily

Question 2. A. consist

B. consistent

C. consistency

D. consistently

Question 3. A. refreshed

B. refresh

C. refreshment

D. refreshing

2.

After graduation, Emily plans to find a job in marketing. She wants to gain (4) _____ before starting her own business. Besides, she will take extra courses to improve her (5) _____. She hopes to build a (6) _____ career and make her dreams come true.

Question 4. A. real work experience

B. real experience work

C. work real experience

D. experience real work

Question 5. A. skills

B. skilled

C. skilful

D. skilfully

Question 6. A. successfully

B. succeed

C. successful

D. success

3.

To help the environment, we propose a recycling program to reduce waste and (7) _____ people. This (8) _____ will focus on collecting and processing recyclable materials, including plastics, paper, and metals while informing the community about (9) _____.

Question 7. A. education

B. educate

C. educational

D. educationally

Question 8. A. initiate

B. initiative

C. initial

D. initially

Question 9. A. practices proper disposal

B. proper practices disposal

C. disposal proper practices

D. proper disposal practices

4.

Working from home has many advantages, including a (10) _____. Employees can manage their time better and balance work with personal life. Another benefit is (11) _____, as there is no need for daily commuting. Additionally, a (12) _____ environment helps people stay relaxed and focused. With online tools and virtual meetings, remote work is becoming more popular and many (13) _____ enjoy the freedom and convenience that working online offers.

Question 10. A. flexible schedule work

B. schedule flexible work

C. work flexible schedule

D. flexible work schedule

Question 11. A. lower costs travel

B. lower travel costs

C. costs lower travel

D. travel costs lower

Question 12. A. comfortable

B. comfort

C. comfortably

D. comfortingly

Question 13. A. work

B. working

C. workers

D. worked

5.

Nowadays, many students struggle with (14) _____. Spending hours on social media and video games leads to a serious (15) _____ to technology. As a result, their (16) _____ affects their grades and overall results.

Parents and teachers should encourage students to set limits on their device usage and focus on healthier (17) _____.

Question 14. A. time excessive screen
C. screen time excessive

B. excessive screen time
D. screen excessive time

Question 15. A. addict B. addicted

C. addiction D. addictive

Question 16. A. performance school poor
C. poor school performance

B. school poor performance
D. performance poor school

Question 17. A. act B. activities

C. active D. actively

6.

Many cities struggle with (18) _____ due to traffic and factories. The high number of vehicles causes (19) _____, which affect people's health. Additionally, poor waste management contributes to dirty air and environmental damage. Breathing (20) _____ air can lead to lung diseases and other health problems. To solve this issue, governments should promote public transportation, plant more trees, and encourage the (21) _____ of clean energy.

Question 18. A. air pollution serious
C. serious air pollution

B. air serious pollution
D. pollution serious air

Question 19. A. emissions harmful gas
C. gas emissions harmful

B. gas harmful emissions
D. harmful gas emissions

Question 20. A. polluted B. pollute

C. pollutant D. pollution

Question 21. A. used B. use

C. usefully D. useful

7.

Vietnam has a rich cultural heritage that reflects its long history and (22) _____. One of the highlights is traditional folk music, which is (23) _____ during festivals and special occasions. Another important aspect is the (24) _____, with famous dishes like pho and banh mi. Vietnamese people value respect and family bonds, making their (25) _____ warm and welcoming. Through festivals, cuisine, and customs, Vietnam continues to preserve and share its beautiful culture with the world.

Question 22. A. traditions B. traditional

C. traditionally D. traditionalist

Question 23. A. performed B. performance

C. perform D. performing

Question 24. A. culture unique food
C. unique food culture

B. unique culture food
D. food culture unique

Question 25. A. sociably B. socialise

C. social D. society

8.

Change in Office Hours Starting Next Week

Starting Monday, January 22nd, there will be a change in our (26) _____. The new schedule will be from 8:30 AM to 5:30 PM, Monday through Friday, with a (27) _____ from 12:00 PM to 1:00 PM. This (28) _____ aims to improve the daily efficiency and better align with client availability.

Please ensure your schedules are updated (29) _____ and communicate this change to any external contacts or partners as needed. Should you have questions or require (30) _____, feel free to reach out to the human resources department.

Question 26. A. official working hours
C. hours official working

B. working official hours
D. working hours official

Question 27. A. lunch one-hour break
C. lunch break one-hour

B. one-hour lunch break
D. break lunch one-hour

- Question 28.** A. adjust B. adjustment C. adjustable D. adjusted
Question 29. A. accord B. accordance C. according D. accordingly
Question 30. A. assisted B. assistance C. assist D. assistant

| BẢNG TỪ VỰNG | | | | |
|--------------|---------------|---------|-------------------|----------------------------------|
| STT | Từ vựng | Từ loại | Phiên âm | Nghĩa |
| 1 | consistent | adj | /kən'sistənt/ | nhất quán, kiên định |
| 2 | consist | v | /kən'sist/ | bao gồm, hợp thành |
| 3 | consistency | n | /kən'sistənsi/ | sự kiên định, sự ổn định |
| 4 | consistently | adv | /kən'sistəntli/ | một cách kiên định |
| 5 | refreshed | adj | /rɪ'freʃt/ | cảm thấy tươi mới, sảng khoái |
| 6 | refresh | v | /rɪ'freʃ/ | làm mới, làm sảng khoái |
| 7 | refreshment | n | /rɪ'freʃmənt/ | sự làm mới, món ăn thức uống nhẹ |
| 8 | refreshing | adj | /rɪ'freʃɪŋ/ | làm tươi mới, sảng khoái |
| 9 | business | n | /'bɪznɪs/ | kinh doanh, công việc |
| 10 | skilled | adj | /skɪld/ | có kỹ năng, thành thạo |
| 11 | skilful | adj | /'skɪlfʊl/ | khéo léo, tài giỏi |
| 12 | skilfully | adv | /'skɪlfəli/ | một cách khéo léo |
| 13 | succeed | v | /sək'si:d/ | thành công |
| 14 | successful | adj | /sək'sesfʊl/ | thành công |
| 15 | successfully | adv | /sək'sesfəli/ | một cách thành công |
| 16 | educational | adj | /,edʒu'keɪʃənəl/ | mang tính giáo dục |
| 17 | educationally | adv | /,edʒu'keɪʃənəli/ | một cách giáo dục |
| 18 | initiative | n | /ɪ'nɪʃətɪv/ | sáng kiến, bước đầu |
| 19 | initial | adj | /ɪ'nɪʃəl/ | ban đầu |
| 20 | initiate | v | /ɪ'nɪʃiət/ | khởi xướng |
| 21 | initially | adv | /ɪ'nɪʃəli/ | ban đầu |
| 22 | comfort | n | /'kʌmfət/ | sự thoải mái, sự an ủi |
| 23 | comfortable | adj | /'kʌmfətəbəl/ | thoải mái, dễ chịu |
| 24 | comfortably | adv | /'kʌmfətəbli/ | một cách thoải mái |

| | | | | |
|----|----------------|---------|---------------------|---------------------------|
| 25 | comfortingly | adv | /kəm'fɔ:tɪŋli/ | một cách an ủi |
| 26 | excessive | adj | /ɪk'sesɪv/ | quá mức, thừa thãi |
| 27 | addict | n | /'ædɪkt/ | người nghiện |
| 28 | addicted | adj | /ə'dɪktɪd/ | nghiện, bị nghiện |
| 29 | addiction | n | /ə'dɪkʃən/ | sự nghiện, cơn thèm thuốc |
| 30 | addictive | adj | /ə'dɪktɪv/ | gây nghiện |
| 31 | actively | adv | /'æktɪvli/ | một cách tích cực |
| 32 | vehicle | n | /'vi:əkl/ | phương tiện, xe cộ |
| 33 | management | n | /'mænɪdʒmənt/ | sự quản lý |
| 34 | transportation | n | /,træns'pɔ:'teɪʃən/ | phương tiện giao thông |
| 35 | emission | n | /ɪ'mɪʃən/ | sự phát thải |
| 36 | pollutant | n | /pə'lu:tənt/ | chất ô nhiễm |
| 37 | heritage | n | /'herɪtɪdʒ/ | di sản |
| 38 | preserve | v | /prɪ'zɜ:v/ | bảo tồn, gìn giữ |
| 39 | sociably | adv | /'səʃəbli/ | một cách hòa đồng |
| 40 | socialise | v | /'səʃəlaɪz/ | giao tiếp xã hội |
| 41 | social | adj | /'səʃəl/ | xã hội |
| 42 | society | n | /sə'saɪəti/ | xã hội |
| 43 | adjustment | n | /ə'dʒʌstmənt/ | sự điều chỉnh |
| 44 | efficiency | n | /ɪ'fɪʃənsi/ | hiệu quả |
| 45 | align | v | /ə'laɪn/ | sắp xếp, điều chỉnh |
| 46 | external | adj | /ɪk'stɜ:nəl/ | bên ngoài |
| 47 | adjustable | adj | /ə'dʒʌstəbl/ | có thể điều chỉnh |
| 48 | adjusted | adj | /ə'dʒʌstɪd/ | đã được điều chỉnh |
| 49 | accord | n | /ə'kɔ:d/ | sự đồng ý, hiệp định |
| 50 | accordance | n | /ə'kɔ:dəns/ | sự phù hợp, sự đồng ý |
| 51 | according | giới từ | /ə'kɔ:dɪŋ/ | theo như |
| 52 | accordingly | adv | /ə'kɔ:dɪŋli/ | do đó, theo đó |
| 53 | assistance | n | /ə'sɪstəns/ | sự hỗ trợ |

| | | | | |
|----------------------|----------------------------|---|------------------------------|--------|
| 54 | assistant | n | /ə'sistənt/ | trợ lý |
| BẢNG CẤU TRÚC | | | | |
| STT | Cấu trúc | | Nghĩa | |
| 1 | decide to do something | | quyết định làm gì | |
| 2 | help somebody do something | | giúp ai làm gì | |
| 3 | hope to do something | | hy vọng làm gì | |
| 4 | focus on doing something | | tập trung vào | |
| 5 | lead to doing something | | dẫn đến, gây ra | |
| 6 | aim to do something | | nhắm đến, mục tiêu là làm gì | |
| 7 | reach out to | | liên lạc với | |